

**PHỤ LỤC 1**  
**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN**  
**năm học 2023 – 2024**

(Kèm theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 06 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

**I. THÔNG TIN CHUNG**

1. Tên cơ sở giáo dục: Trường THPT Nguyễn Đình Chiểu

2. Địa chỉ: Khu Phước Hải, Thị trấn Long Thành.

- Website: [c3nguyendinhchieu.edu.vn](http://c3nguyendinhchieu.edu.vn)

3. Loại hình: Công lập.

4. Sứ mệnh, tầm nhìn của cơ sở giáo dục:

+ Sứ mệnh

- Tạo dựng được môi trường làm việc, học tập và rèn luyện Dân chủ - Kỷ cương - Đổi mới - Hạnh phúc để mỗi cán bộ, giáo viên, nhân viên và học sinh có cơ hội phát triển tối đa năng lực của bản thân.

- Định hướng giáo dục nhằm phát huy phẩm chất, năng lực học sinh. Chú trọng nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện; đầu tư phát triển chất lượng mũi nhọn; quan tâm giáo dục đạo đức; tăng cường giáo dục kỹ năng sống.

- Tạo cho học sinh tự tin, có ước mơ, hoài bão, có ý thức vượt khó chiến thắng bản thân.

+ Tầm nhìn

- Xây dựng trường đạt chuẩn Quốc gia mức 1.

- Tạo dựng được môi trường học tập về nền nếp kỷ cương, chất lượng và thân thiện, mọi thành viên đều được tạo điều kiện học tập và có khát vọng vươn lên. Lấy chất lượng giáo dục làm động lực phấn đấu.

- Sản phẩm đầu ra là những học sinh tốt về đạo đức, giỏi về trí lực, mạnh khỏe về thể chất, có kỹ năng sống tốt.+ Giá trị cốt lõi

+ Giá trị cốt lõi

Xây dựng và khẳng định niềm tin đối với cán bộ giáo viên, nhân viên, học sinh, cha mẹ học sinh và chính quyền địa phương bằng hệ thống giá trị cơ bản của nhà trường:

- Tình yêu quê hương và đất nước.

- Tính đoàn kết, tính trung thực;
- Tinh thần trách nhiệm;
- Sự chăm chỉ, khát vọng vươn lên;
- Sự năng động, hòa nhập.
- Lòng nhân ái, lòng tự trọng.

+ Phương châm hành động

Kỷ cương, Dân chủ, Đoàn kết, Tình thương và Trách nhiệm

## 5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của nhà trường

Trường THPT Nguyễn Đình Chiểu tiền thân là trường THPT bán công Nguyễn Đình Chiểu được thành lập từ tháng 04 năm 1995 theo quyết định số 773/QĐ.UBT ngày 27 tháng 4 năm 1995 của Chủ tịch UBND tỉnh Đồng Nai và đến tháng 10 năm 2009 chuyển thành trường THPT Nguyễn Đình Chiểu theo quyết định số 3092/QĐ-UBND ngày 23 tháng 10 năm 2009 của Chủ tịch UBND tỉnh Đồng Nai.

- Cơ cấu tổ chức nhà trường:

+ BGH: 03 người

+ GV: 60 người

+ Nhân viên: 9 người trong đó có 4 là hợp đồng 111

+ Số lớp : 30 lớp gồm ; 10 lớp 10; 10 lớp 11 và 10 lớp 12 với 1350 học sinh. Trường có 1 điểm trường duy nhất học chính khóa vào buổi sáng, Môn GDTC, QPAN và các hoạt động ngoại khóa vào buổi chiều

- Thông tin về người đứng đầu:

Họ và tên: Phan Ngọc Hồng.

Số điện thoại: 0918011154.

Email: thayhonglt@yahoo.com.vn

## II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

| STT  | Họ và tên | Ngày sinh |      | Chức vụ hiện nay | Điều kiện, tiêu chuẩn |                            |                   |                     |
|------|-----------|-----------|------|------------------|-----------------------|----------------------------|-------------------|---------------------|
|      |           | Nam       | Nữ   |                  | Bằng cấp chuyên môn   | Chứng chỉ sư phạm (nếu có) | Chứng chỉ tin học | Chứng chỉ ngoại ngữ |
| (01) | (02)      | (03)      | (04) | (07)             | (08)                  | (09)                       | (10)              | (11)                |

|    |                      |            |            |          |                                                         |    |                         |                       |
|----|----------------------|------------|------------|----------|---------------------------------------------------------|----|-------------------------|-----------------------|
| 1  | Phan Ngọc Hồng       | 20/04/1965 |            | HT       | CN SP<br>Hóa                                            |    | B                       | B                     |
| 2  | Nguyễn Thị Liên      |            | 15/10/1974 | PHT      | Thạc sĩ<br>quản lý<br>giáo dục                          |    | Tin<br>học<br>Cơ<br>bản | B                     |
| 3  | Nguyễn Thị Minh      |            | 27/3/1980  | PHT      | Thạc sĩ<br>Giáo dục<br>học, CN<br>SP Văn                |    | A                       | C                     |
| 4  | Phan Hà Anh Thư      |            | 21/07/1976 | TTC<br>M | CN SP<br>Toán học                                       |    | Kỹ<br>thuật<br>viên     | A                     |
| 5  | Phan Quốc            | 03/12/1985 |            | GV       | CN SP<br>Toán học                                       |    | Tin<br>học<br>Cơ<br>bản | B                     |
| 6  | Phạm Văn Hưng        | 28/09/1984 |            | GV       | CN SP<br>Toán học                                       |    | Tin<br>học<br>Cơ<br>bản | B                     |
| 7  | Phạm Thị Tuyết Nhung |            | 28/02/1985 | GV       | CN SP<br>Toán học                                       |    | Tin<br>học<br>Cơ<br>bản | B                     |
| 8  | Phan Nữ Hoàng Nghiêm |            | 10/10/1988 | GV       | CN SP<br>Toán học                                       |    | A                       | B                     |
| 9  | Trịnh Thị Thúy Hạnh  |            | 30/06/1987 | GV       | CN SP<br>Toán học                                       |    | B                       | B                     |
| 10 | Trần Thị Lan Hương   |            | 26/11/1987 | GV       | CN SP Tin<br>học                                        |    | Cử<br>nhân              | B                     |
| 11 | Nguyễn Thị Phương    |            | 12/07/1996 | GV       | CN SP<br>Toán học                                       |    | B                       | B                     |
| 12 | Nguyễn Văn Hào       | 02/02/1999 |            | GV       | CN SP<br>Toán học                                       |    | Khôn<br>g có            | Tiếng<br>Anh<br>bậc 3 |
| 13 | Hồ Thúy Hằng         |            | 28/07/82   | TTC<br>M | CN SP<br>Vật lý                                         |    | A                       | B                     |
| 14 | Nguyễn Thị Lê Anh    |            | 03/10/1990 | GV       | Thạc sĩ vật<br>lý lý<br>thuyết và<br>vật lý<br>toán, CN | Có | A                       | B1                    |

|    |                       |            |            |      |                                                                      |    |                   |                |
|----|-----------------------|------------|------------|------|----------------------------------------------------------------------|----|-------------------|----------------|
|    |                       |            |            |      | SP Vật lý                                                            |    |                   |                |
| 15 | Nguyễn Thị Như Quỳnh  |            | 17/12/1981 | GV   | Thạc sĩ lý luận và phương pháp dạy học bộ môn vật lý, CN SP Vật lý   |    | A                 | B1             |
| 16 | Lê Văn Thanh          | 26/01/1985 |            | GV   | CN SP Vật lý                                                         |    | Tin học văn phòng | B              |
| 17 | Võ Thị Kiều Dung      |            | 06/08/1993 | GV   | CN SP Vật lý, CN vật lý học                                          |    | A                 | B              |
| 18 | Trần Thanh Thuận      | 12/02/1998 |            | PBTĐ | Thạc sĩ vật lý lý thuyết và vật lý toán                              |    | Tin học Nâng cao  | B              |
| 19 | Trần Thị Loan         |            | 03/06/1995 | GV   | CN SP Hóa học                                                        |    | B                 | A2             |
| 20 | Nguyễn Võ Ngọc Thanh  |            | 12/01/1991 | GV   | Thạc sĩ Khoa học giáo dục, CN SP Hóa học                             |    | B                 | Bậc 3/6 VSTE P |
| 21 | Nguyễn Thị Thanh Bình |            | 30/12/1982 | GV   | Thạc sĩ lý luận và phương pháp dạy học bộ môn hóa học, CN SP Hóa học |    | A                 | B1             |
| 22 | Trần Thị Uyên Phương  |            | 20/08/1982 | GV   | Thạc sĩ Hóa học                                                      | Có | A                 | B2             |
| 23 | Trần Thị Minh Châu    |            | 28/08/1987 | GV   | CN Hóa học                                                           | Có | A                 | B              |

|    |                     |            |            |     |                                                       |    |                  |                                |
|----|---------------------|------------|------------|-----|-------------------------------------------------------|----|------------------|--------------------------------|
| 24 | Đào Thị Thạch Thảo  |            | 10/05/1997 | GV  | Thạc sĩ lý luận và phương pháp dạy học bộ môn hóa học |    | Tin học nâng cao | B                              |
| 25 | Nguyễn Bá Sự        | 06/05/1982 |            | TP  | CN Khoa học                                           | Có | A                | B                              |
| 26 | Võ Thị Hường        |            | 19/08/1986 | GV  | CN SP Sinh học                                        |    | Tin học Cơ bản   | B                              |
| 27 | Phạm Thị Ngọc Anh   |            | 09/05/1987 | GV  | CN SP Sinh học                                        |    | B                | B                              |
| 28 | Nguyễn Thị Lan      |            | 14/04/1983 | GV  | CN Văn                                                | Có | Tin học Cơ bản   | B                              |
| 29 | Hà Thị Loan         |            | 10/10/1990 | GV  | CN SP Văn                                             |    | B                | C                              |
| 30 | Lê Thị Bích         |            | 05/01/1985 | GV  | CN SP Văn                                             |    | Tin học Cơ bản   | B                              |
| 31 | Phạm Thị Lai        |            | 23/5/1983  | GV  | CN SP Văn                                             |    | A                | B                              |
| 32 | Phạm Thị Ngọc       |            | 24/1/1993  | GV  | CN SP Văn                                             |    | A                | B                              |
| 33 | Nguyễn Thị Kim Oanh |            | 20/3/1996  | BTĐ | CN SP Văn                                             |    | Tin học nâng cao | Tiếng Trung Level 4            |
| 34 | Cao Thị Nhật Lệ     |            | 30/4/1993  | GV  | CN SP Văn                                             |    | B                | B Anh văn, Tiếng Trung Level 4 |
| 35 | Trần Thị Ngọc Tuyết |            | 27/7/1995  | GV  | Thạc sĩ ngôn ngữ, văn học và văn hóa Việt Nam         |    | B                | B                              |

|    |                      |            |            |           |                                                  |    |                                |                                         |
|----|----------------------|------------|------------|-----------|--------------------------------------------------|----|--------------------------------|-----------------------------------------|
| 36 | Phan Văn Hòa         | 10/04/1976 |            | TTC<br>M  | CN SP<br>tiếng Anh                               |    | A                              | B<br>Tiếng<br>Trung                     |
| 37 | Mai Thị Huệ          |            | 17/04/1975 | GV        | CN SP<br>tiếng Anh                               |    | A                              | C1<br>Anh<br>văn<br>B<br>Tiếng<br>Trung |
| 38 | Võ Thị Kim Thanh     |            | 08/04/1977 | GV        | Thạc sĩ<br>Giáo dục<br>học, CN<br>Ngữ văn<br>Anh | Có | B                              | C1<br>Anh<br>văn<br>B<br>Tiếng<br>Trung |
| 39 | Vương Thùy Trang     |            | 19/09/1982 | GV        | CN Anh<br>văn                                    |    | A                              | B<br>tiếng<br>pháp                      |
| 40 | Lương Hồng Trang     |            | 12/10/1987 | GV        | CN Anh<br>văn                                    | Có | Tin<br>học<br>văn<br>phòn<br>g | B<br>Tiếng<br>Trung                     |
| 41 | Dương Thị Thanh Xuân |            | 05/07/1983 | GV        | CN Anh<br>văn                                    | Có | A                              | B, C1                                   |
| 42 | Nguyễn Thị Khánh Vân |            | 03/08/1988 | GV        | Thạc sĩ<br>Anh văn                               | Có | A                              | C<br>Tiếng<br>Nhật                      |
| 43 | Bùi Hữu Khang        | 13/09/1998 |            |           | CN Sư<br>phạm<br>Tiếng Anh                       |    | Tin<br>học<br>nâng<br>cao      | B<br>Tiếng<br>Hoa                       |
| 44 | Bùi Thị Mỹ Duyên     |            |            | GV        | CN Sư<br>phạm<br>Tiếng Anh                       |    | Tin<br>học<br>cơ<br>bản        |                                         |
| 45 | Trần Thị Ngọc Minh   |            | 25/10/1975 | TTC<br>M  | CN SP<br>Địa lí                                  |    | B                              | B                                       |
| 46 | Đoàn Thị Thanh Thủy  |            | 25/04/1980 | GV        | CN SP<br>Địa lí                                  |    | A                              | B                                       |
| 47 | Trần Thị Hiệp        |            | 15/01/1988 | GV        | CN SP<br>Địa lí                                  |    | A                              | B                                       |
| 48 | Phan Thị Mùi         |            | 01/09/1980 | Tổ<br>phó | CN SP Sử                                         |    | A                              | B                                       |

|    |                        |            |            |       |                                         |    |                |    |
|----|------------------------|------------|------------|-------|-----------------------------------------|----|----------------|----|
| 49 | Đồng Thị Thế           |            | 16/03/1981 | CTC Đ | CN SP Sư                                |    | A              | B  |
| 50 | Nguyễn Văn Sơn         | 20/01/1983 |            | GV    | CN Sư                                   | Có | Tin học Cơ bản | B  |
| 51 | Trần Thị Hồng Hạnh     |            | 13/03/1985 | GV    | CN Sư                                   | Có | Tin học Cơ bản | B  |
| 52 | Nguyễn Thị Quế         |            | 18/10/1983 | GV    | CN GD Chính trị                         |    | Tin học Cơ bản | B  |
| 53 | Nguyễn Ngọc Trân       |            | 30/6/1983  | GV    | Thạc sĩ khoa học giáo dục, CN Triết học | Có | B              | B1 |
| 54 | Trần Nguyễn Khánh Linh | 02/12/1978 |            | GV    | CN Tin                                  | Có | Cử nhân        | B  |
| 55 | Bùi Văn Hưng           | 01/04/1990 |            | GV    | CN SP Tin                               |    | Cử nhân        | B  |
| 56 | Trần Thị Thoa          |            | 17/08/1988 | GV    | Kỹ sư CNKTĐT                            | Có | Tin học Cơ bản | B  |
| 57 | Lê Thị Thắm            |            | 10/01/1991 | GV    | CN SP KT Nông Lâm                       |    | A              | B  |
| 58 | Huỳnh Quang Thiệu      | 03/10/1966 |            | TTC M | CN thể thao                             |    |                |    |
| 59 | Phùng Lê Cường         | 18/11/1983 |            | BTĐ   | CN SP TDTT                              |    | Tin học Cơ bản | B  |
| 60 | Hoàng Thị Ly           |            | 24/02/1990 | GV    | CN SP GDTC                              |    | B              | B  |
| 61 | Phạm Thanh Phúc        | 20/08/1985 |            | GV    | CN SP TDTT, CN GDQPAN                   |    | Tin học Cơ bản | B  |
| 62 | Phan Thanh Thạnh       | 20/06/1988 |            | GV    | CN SP TC - GDQP, CN GDQPAN              |    | B              | B  |

|    |                      |  |            |             |                               |  |    |   |
|----|----------------------|--|------------|-------------|-------------------------------|--|----|---|
| 63 | Lê Thị Hiền          |  | 06/5/1985  | GV          | CN tin học                    |  | ĐH | B |
| 64 | Phạm Thị Hồ Trúc     |  | 21/04/1986 | KT          | CN kế toán                    |  | B  | B |
| 65 | Trịnh Thị Thanh Nhân |  | 25/02/1991 | TTVP        | CN kế toán, trung cấp văn thư |  | B  | B |
| 66 | Nguyễn Thị Như       |  | 13/07/1992 | TV          | CN Khoa học thư viện          |  | A  | B |
| 67 | Phan Thị Tuyết Anh   |  | 18/09/1993 | NV Thiết bị | Cao đẳng sư phạm Vật lý       |  | A  | B |
| 68 | Nguyễn Thùy Linh     |  | 17/08/1991 | YT          | Trung cấp Y sỹ                |  | B  | A |

### III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

| STT        | Nội dung                                                                        | Số lượng | Bình quân                   |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------|----------|-----------------------------|
| <b>I</b>   | <b>Số phòng học</b>                                                             |          | Số m <sup>2</sup> /học sinh |
| <b>II</b>  | <b>Loại phòng học</b>                                                           |          | -                           |
| 1          | Phòng học kiên cố                                                               | 30       | 1.2                         |
| 2          | Phòng học bán kiên cố                                                           |          | -                           |
| 3          | Phòng học tạm                                                                   |          | -                           |
| 4          | Phòng học nhờ                                                                   |          | -                           |
| 5          | Số phòng học bộ môn                                                             | 0        | -                           |
| 6          | Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)                            | 0        | -                           |
| 7          | Bình quân lớp/phòng học                                                         |          | 30/30                       |
| 8          | Bình quân học sinh/lớp                                                          |          | 45                          |
| <b>III</b> | <b>Số điểm trường</b>                                                           | 1        |                             |
| <b>IV</b>  | <b>Tổng số diện tích đất (m<sup>2</sup>)</b>                                    | 10008    | 7.41                        |
| <b>V</b>   | <b>Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m<sup>2</sup>)</b>                         | 2000     | 1.48                        |
| <b>VI</b>  | <b>Tổng diện tích các phòng</b>                                                 |          |                             |
| 1          | Diện tích phòng học (m <sup>2</sup> )                                           | 48       | 1.2                         |
| 2          | Diện tích phòng học bộ môn (m <sup>2</sup> )                                    | 48       | 1.2                         |
| 3          | Diện tích phòng chuẩn bị (m <sup>2</sup> )                                      | 24       | 0.6                         |
| 3          | Diện tích thư viện (m <sup>2</sup> )                                            | 90       | 0.066                       |
| 4          | Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m <sup>2</sup> ) | 0        |                             |
| 5          | Diện tích phòng khác (....)(m <sup>2</sup> )                                    | 0        |                             |

| <b>VII</b>  | <b>Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu</b><br>(Đơn vị tính: bộ)               |    | Số bộ/lớp       |
|-------------|------------------------------------------------------------------------------|----|-----------------|
| 1           | Khối lớp 10                                                                  | 7  |                 |
| 2           | Khối lớp 11                                                                  | 3  |                 |
| 3           | Khối lớp 12                                                                  | 35 |                 |
| 4           | Khu vườn sinh vật, vườn địa lí (diện tích/thiết bị)                          | 0  | -               |
| 5           | .....                                                                        |    |                 |
| <b>VIII</b> | <b>Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập</b><br>(Đơn vị tính: bộ) |    | Số học sinh/bộ  |
|             |                                                                              | 40 | 33.75           |
| <b>IX</b>   | <b>Tổng số thiết bị đang sử dụng</b>                                         |    | Số thiết bị/lớp |
| 1           | Ti vi                                                                        | 30 | 1               |
| 2           | Cát xét                                                                      | 5  | 0.2             |
| 3           | Đầu Video/đầu đĩa                                                            | 0  | 0               |
| 4           | Máy chiếu OverHead/projector/vật thể                                         | 4  | 0.13            |
| 5           | Thiết bị khác...                                                             |    |                 |
| ..          | .....                                                                        |    |                 |

|           | Nội dung       | Số lượng (m <sup>2</sup> ) |
|-----------|----------------|----------------------------|
| <b>X</b>  | <b>Nhà bếp</b> | <b>0</b>                   |
| <b>XI</b> | <b>Nhà ăn</b>  | <b>0</b>                   |

|             | Nội dung                               | Số lượng phòng,<br>tổng diện tích (m <sup>2</sup> ) | Số chỗ | Diện tích<br>bình quân/chỗ |
|-------------|----------------------------------------|-----------------------------------------------------|--------|----------------------------|
| <b>XII</b>  | <b>Phòng nghỉ cho học sinh bán trú</b> | 0                                                   |        |                            |
| <b>XIII</b> | <b>Khu nội trú</b>                     | 0                                                   |        |                            |

| <b>XIV</b> | <b>Nhà vệ sinh</b>      | Dùng cho giáo viên | Dùng cho học sinh |                  | Số m <sup>2</sup> /học sinh |        |
|------------|-------------------------|--------------------|-------------------|------------------|-----------------------------|--------|
|            |                         |                    | Chung             | Nam/Nữ           | Chung                       | Nam/Nữ |
| 1          | Đạt chuẩn vệ sinh*      |                    |                   |                  |                             |        |
| 2          | Chưa đạt chuẩn vệ sinh* | 6 m <sup>2</sup>   |                   | 60m <sup>2</sup> |                             | 0.05   |

|              | Nội dung                                            | Có | Không |
|--------------|-----------------------------------------------------|----|-------|
| <b>XV</b>    | <b>Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh</b>             |    | x     |
| <b>XVI</b>   | <b>Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)</b>           | x  |       |
| <b>XVII</b>  | <b>Kết nối internet (ADSL)</b>                      | x  |       |
| <b>XVIII</b> | <b>Trang thông tin điện tử (website) của trường</b> |    | x     |
| <b>XIX</b>   | <b>Tường rào xây</b>                                | x  |       |

#### IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

Năm học 2023-2024: đạt cấp độ 1

#### V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

| STT | Nội dung | Tổng số | Chia ra theo khối lớp |
|-----|----------|---------|-----------------------|
|-----|----------|---------|-----------------------|

|            |                                                                                 |                  | Lớp 10          | Lớp 11          | Lớp 12          | Lớp... |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------|------------------|-----------------|-----------------|-----------------|--------|
| <b>I</b>   | <b>Số học sinh chia theo hạnh kiểm</b>                                          | 1315             | 449             | 438             | 428             |        |
| 1          | Tốt<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                                   | 1287<br>(97.87%) | 439<br>(97.77%) | 428<br>(97.72%) | 420<br>(98.13%) |        |
| 2          | Khá<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                                   | 26<br>(1.98%)    | 10<br>(2.23%)   | 10<br>(2.28%)   | 6<br>(1.4%)     |        |
| 3          | Trung bình<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                            | 2<br>(0.11%)     | 0<br>(0.%)      | 0<br>(0%)       | 2<br>(0.47%)    |        |
| 4          | Yếu<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                                   | 0<br>(0.%)       | 0<br>(0.%)      | 0<br>(0.0%)     | 0<br>(0. %)     |        |
| <b>II</b>  | <b>Số học sinh chia theo học lực</b>                                            |                  |                 |                 |                 |        |
| 1          | Giỏi<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                                  | 328<br>(24.94%)  | 42<br>(9.35%)   | 57<br>(13.01%)  | 229<br>(53.5%)  |        |
| 2          | Khá<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                                   | 783<br>(59.54%)  | 318<br>(70.82%) | 278<br>(63.47%) | 187<br>(43.69%) |        |
| 3          | Trung bình<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                            | 199<br>(15.13%)  | 85<br>(18.93%)  | 102<br>(23.29%) | 12<br>(2.8%)    |        |
| 4          | Yếu<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                                   | 5<br>(0.38%)     | 4<br>(0.89%)    | 1<br>(0.23%)    | 0<br>(0%)       |        |
| 5          | Kém<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                                   | (0.%)            | 0<br>(0 %)      | 0<br>(0.%)      | 0<br>(0 %)      |        |
| <b>III</b> | <b>Tổng hợp kết quả cuối năm</b>                                                |                  |                 |                 |                 |        |
| 1          | Lên lớp<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                               | 1311<br>(99.69%) | 447<br>(99.55%) | 436<br>(98.54%) |                 |        |
| a          | Học sinh xuất sắc<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                     | 1<br>(0.07%)     | 0<br>(0%)       | 1<br>(0.22%)    | 0<br>(0%)       |        |
| b          | Học sinh giỏi<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                         | 326<br>( 24.79%) | 42<br>(9.35%)   | 56<br>(12.78%)  | 229<br>(53.5%)  |        |
| c          | Học sinh tiên tiến<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                    |                  |                 |                 | 187<br>(43.7%)  |        |
| 2          | Thi lại<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                               | 5<br>(0.38%)     | 4<br>(0.89%)    | 1<br>(0.23%)    |                 |        |
| 3          | Lưu ban<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                               | 2<br>(0.15%)     | 2<br>(0.45%)    | 0<br>(0.0%)     |                 |        |
| 4          | Chuyển trường đến/đi<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                  |                  |                 |                 |                 |        |
| 5          | Bị đuổi học<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                           | <b>0</b>         |                 |                 |                 |        |
| 6          | Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước<br>và trong năm học)<br>(tỷ lệ so với tổng số) |                  |                 |                 |                 |        |
| <b>IV</b>  | <b>Số học sinh đạt giải các kỳ thi<br/>học sinh giỏi</b>                        |                  |                 |                 |                 |        |
| 1          | Cấp tỉnh/thành phố                                                              | <b>11</b>        |                 |                 | 11              |        |
| 2          | Quốc gia, khu vực một số nước,<br>quốc tế                                       |                  |                 |                 |                 |        |
| <b>V</b>   | <b>Số học sinh dự xét hoặc dự thi<br/>tốt nghiệp</b>                            | <b>428</b>       |                 |                 | 428             |        |
| <b>VI</b>  | <b>Số học sinh được công nhận tốt<br/>nghiệp</b>                                | <b>427</b>       |                 |                 | 427             |        |
| 1          | Giỏi                                                                            |                  |                 |                 |                 |        |

|      |                                                                               |    |   |   |    |  |
|------|-------------------------------------------------------------------------------|----|---|---|----|--|
|      | (tỷ lệ so với tổng số)                                                        |    |   |   |    |  |
| 2    | Khá<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                                 |    |   |   |    |  |
| 3    | Trung bình<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                          |    |   |   |    |  |
| VII  | Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng công lập<br>(tỷ lệ so với tổng số)       |    |   |   |    |  |
| VIII | Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng ngoài công lập<br>(tỷ lệ so với tổng số) |    |   |   |    |  |
| IX   | Số học sinh nam/số học sinh nữ                                                |    |   |   |    |  |
| X    | Số học sinh dân tộc thiểu số                                                  | 24 | 8 | 5 | 11 |  |

## V. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH (các báo cáo kèm theo)

## VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC

### A. TẬP THỂ VÀ GIÁO VIÊN

#### \* Tập thể

- Chi bộ Đạt hoàn thành tốt nhiệm vụ năm 2023
- Trường đạt tập thể Lao động tiên tiến.
- 08 tổ đạt tập thể Lao động tiên tiến.
- 01 Tập thể đạt thành tích xuất sắc trong phong trào thi đua "Đổi mới, sáng tạo trong quản lý, giảng dạy và học tập" năm học 2023 - 2024
- Công Đoàn hoàn thành tốt nhiệm vụ.
- Đoàn thanh niên hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ

#### \* Giáo viên:

- 09 cá nhân đạt thành tích xuất sắc trong phong trào thi đua "Đổi mới, sáng tạo trong quản lý, giảng dạy và học tập" năm học 2023 - 2024.
- 71 cá nhân đạt Lao động tiên tiến
- 15 cá nhân đạt Chiến sĩ thi đua cấp cơ sở.
- 05 cá nhân nhận Bằng khen SGD-ĐT
- 02 cá nhân đạt CSTĐ cấp tỉnh.
- 13 giáo viên đạt danh hiệu GVG cấp trường.
- 09 giáo viên được công nhận GVCN xuất sắc cấp trường
- 08 giáo viên đạt thành tích xuất sắc trong giảng dạy và phong trào do Sở GD&ĐT Đồng Nai tổ chức trong năm học 2023-2024

### B. HỌC SINH

- 11 học sinh giỏi cấp tỉnh
- 01 học sinh đạt huy chương đồng trong hội khỏe Phù Đổng cấp toàn quốc
- 07 học sinh đạt huy chương vàng trong hội khỏe Phù Đổng cấp tỉnh
- 02 học sinh đạt huy chương vàng trong hội khỏe Phù Đổng cấp tỉnh
- 09 học sinh đạt huy chương vàng trong hội khỏe Phù Đổng cấp tỉnh

- 01 học sinh đạt giải nhất bắn súng trong hội thao quốc phòng cấp tỉnh
- 09 học sinh đạt giải khuyến khích đội hình đội ngũ trong hội thao quốc phòng cấp tỉnh
- 02 học sinh Đạt giải cao trong Hội thi “Hoà giải viên giỏi tỉnh Đồng Nai” năm 2023
- Nhiều lượt học sinh đạt giải nhì, khuyến khích trong hội thi tìm hiểu chuyển đổi số năm 2023 do huyện tổ chức.

**Nơi nhận:**

- SGD-ĐT Đồng Nai( phòng KHTC);
- Lưu VT.

**HIỆU TRƯỞNG**  
  
**Phan Ngọc Hồng**

THÔNG BÁO

Cam kết chất lượng giáo dục của trường THPT phổ thông, năm học 2024-2025

| STT | Nội dung                                                                                        | Chia theo khối lớp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                                                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
| I   | Điều kiện tuyển sinh                                                                            | Thuận lợi, theo kế hoạch chung của Sở GDĐT, tuyển tại các địa bàn được phân bổ.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
| II  | Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục tuân thủ                                                | + Thực hiện theo chương trình GDPT 2018 có 4 tổ hợp môn học và nhà trường dạy các môn học theo các bộ sách giáo khoa Chân trời sáng tạo (Ngữ văn, Vật lý, Hóa học, Sinh học, Lịch sử, Hoạt động trải nghiệm), Cánh diều (Toán, Quốc phòng, Tin học, Địa lý, Công nghệ chăn nuôi), Kết nối tri thức với cuộc sống (Thể dục, Giáo dục kinh tế và pháp luật, Công nghệ cơ khí)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
| III | Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình.<br>Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh | Giáo viên chủ nhiệm lớp và cha mẹ học sinh thường xuyên liên hệ để cùng chăm lo việc học tập của con em. Tổ chức họp CMHS ít nhất 3 lần/năm, thông qua VNEDU (hàng tháng gửi điểm số, hàng ngày gửi chuyên cần cho PHHS)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| IV  | Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục                           | - Trường có 30 phòng học, 2 phòng thí nghiệm, 1 phòng có bảng tương tác, 30 phòng có TV để phục vụ việc học tập cho học sinh. Hiện nay, trường có 2 phòng tin học với 44 máy tính phục vụ cho việc học tin học cho học sinh, phòng hội trường được trang bị hệ thống bảng tương tác phục vụ cho việc học của học sinh<br>- Nhà trường và các đoàn thể thường xuyên tổ chức các hoạt động hỗ trợ học tập cho học sinh: giáo dục hướng nghiệp, các kỹ năng sống, hội thi về Đoàn, tổ chức về nguồn, tham quan các trường Đại học, tổ chức các chương trình văn nghệ, hoạt động thể dục thể thao.<br>- Trường có đội ngũ giáo viên, Cán bộ quản lý tại trường đều có trình độ chuẩn (100%), trên chuẩn (20.6%). Thực hiện quản lý nhà trường theo hướng hiện đại, thân thiện. |
| V   | Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được                    | Kết quả đạt được trong năm:<br>- Hạnh kiểm: Tốt, khá 97.87%<br>- Học tập: Học sinh hoàn thành: 99.62 %, học sinh không hoàn thành phải thi lại: 0.08%<br>- Sức khỏe: 100% HS sức khỏe bình thường                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
| VI  | Khả năng học tập tiếp tục của học sinh                                                          | Trường sẽ phối hợp với chính quyền địa phương, cha mẹ học sinh, các tổ chức xã hội để duy trì sĩ số học sinh theo học trong năm tại trường.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |

Long Thành, ngày 12 tháng 9 năm 2024



HỌ TÊN TRƯỞNG

Phan Ngọc Hồng

SỞ GIÁO DỤC ĐÀO TẠO ĐỒNG NAI  
TRƯỜNG THPT NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU

**THÔNG BÁO**  
**Công khai thông tin chất lượng giáo dục phổ thông, năm học 2023-2024**

| STT        | Nội dung                                                                        | Tổng số          | Chia ra theo khối lớp |                 |                 |        |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------|------------------|-----------------------|-----------------|-----------------|--------|
|            |                                                                                 |                  | Lớp 10                | Lớp 11          | Lớp 12          | Lớp... |
| <b>I</b>   | <b>Số học sinh chia theo hạnh kiểm</b>                                          | 1315             | 449                   | 438             | 428             |        |
| 1          | Tốt<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                                   | 1287<br>(97.87%) | 439<br>(97.77%)       | 428<br>(97.72%) | 420<br>(98.13%) |        |
| 2          | Khá<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                                   | 26<br>(1.98%)    | 10<br>(2.23%)         | 10<br>(2.28%)   | 6<br>(1.4%)     |        |
| 3          | Trung bình<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                            | 2<br>(0.11%)     | 0<br>(0.%)            | 0<br>(0%)       | 2<br>(0.47%)    |        |
| 4          | Yếu<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                                   | 0<br>(0.%)       | 0<br>(0.%)            | 0<br>(0.0%)     | 0<br>(0.%)      |        |
| <b>II</b>  | <b>Số học sinh chia theo học lực</b>                                            |                  |                       |                 |                 |        |
| 1          | Giỏi<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                                  | 328<br>(24.94%)  | 42 (9.35%)            | 57<br>(13.01%)  | 229<br>(53.5%)  |        |
| 2          | Khá<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                                   | 783<br>(59.54%)  | 318<br>(70.82%)       | 278<br>(63.47%) | 187<br>(43.69%) |        |
| 3          | Trung bình<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                            | 199<br>(15.13%)  | 85<br>(18.93%)        | 102<br>(23.29%) | 12<br>(2.8%)    |        |
| 4          | Yếu<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                                   | 5<br>(0.38%)     | 4<br>(0.89%)          | 1<br>(0.23%)    | 0<br>(0%)       |        |
| 5          | Kém<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                                   | (0.%)            | 0<br>(0%)             | 0<br>(0.%)      | 0<br>(0%)       |        |
| <b>III</b> | <b>Tổng hợp kết quả cuối năm</b>                                                |                  |                       |                 |                 |        |
| 1          | Lên lớp<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                               | 1311<br>(99.69%) | 447<br>(99.55%)       | 436<br>(98.54%) |                 |        |
| a          | Học sinh xuất sắc<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                     | 1<br>(0.07%)     | 0<br>(0%)             | 1<br>(0.22%)    | 0<br>(0%)       |        |
| b          | Học sinh giỏi<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                         | 326<br>( 24.79%) | 42<br>(9.35%)         | 56<br>(12.78%)  | 229<br>(53.5%)  |        |
| c          | Học sinh tiên tiến<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                    |                  |                       |                 | 187<br>(43.7%)  |        |
| 2          | Thi lại<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                               | 5<br>(0.38%)     | 4<br>(0.89%)          | 1<br>(0.23%)    |                 |        |
| 3          | Lưu ban<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                               | 2<br>(0.15%)     | 2<br>(0.45%)          | 0<br>(0.0%)     |                 |        |
| 4          | Chuyển trường đến/đi<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                  |                  |                       |                 |                 |        |
| 5          | Bị đuổi học<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                           | <b>0</b>         |                       |                 |                 |        |
| 6          | Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước<br>và trong năm học)<br>(tỷ lệ so với tổng số) |                  |                       |                 |                 |        |
| <b>IV</b>  | <b>Số học sinh đạt giải các kỳ thi<br/>học sinh giỏi</b>                        |                  |                       |                 |                 |        |
| 1          | Cấp tỉnh/thành phố                                                              | <b>11</b>        |                       |                 | 11              |        |

|      |                                                                               |     |   |   |     |  |
|------|-------------------------------------------------------------------------------|-----|---|---|-----|--|
| 2    | Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế                                        |     |   |   |     |  |
| V    | Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp                                     | 428 |   |   | 428 |  |
| VI   | Số học sinh được công nhận tốt nghiệp                                         | 427 |   |   | 427 |  |
| 1    | Giỏi<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                                |     |   |   |     |  |
| 2    | Khá<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                                 |     |   |   |     |  |
| 3    | Trung bình<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                          |     |   |   |     |  |
| VII  | Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng công lập<br>(tỷ lệ so với tổng số)       |     |   |   |     |  |
| VIII | Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng ngoài công lập<br>(tỷ lệ so với tổng số) |     |   |   |     |  |
| IX   | Số học sinh nam/số học sinh nữ                                                |     |   |   |     |  |
| X    | Số học sinh dân tộc thiểu số                                                  | 24  | 8 | 5 | 11  |  |

Long Thành, ngày 12 tháng 9 năm 2024



**Phan Ngọc Hồng**

SỞ GIÁO DỤC ĐÀO TẠO ĐỒNG NAI  
TRƯỜNG THPT NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU

**THÔNG BÁO**

**Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục phổ thông,  
1. năm học 2024-2025**

| STT         | Nội dung                                                                           | Số lượng | Bình quân                   |
|-------------|------------------------------------------------------------------------------------|----------|-----------------------------|
| <b>I</b>    | <b>Số phòng học</b>                                                                |          | Số m <sup>2</sup> /học sinh |
| <b>II</b>   | <b>Loại phòng học</b>                                                              |          | -                           |
| 1           | Phòng học kiên cố                                                                  | 30       | 1.2                         |
| 2           | Phòng học bán kiên cố                                                              |          | -                           |
| 3           | Phòng học tạm                                                                      |          | -                           |
| 4           | Phòng học nhờ                                                                      |          | -                           |
| 5           | Số phòng học bộ môn                                                                | 0        | -                           |
| 6           | Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)                               | 0        | -                           |
| 7           | Bình quân lớp/phòng học                                                            |          | 30/30                       |
| 8           | Bình quân học sinh/lớp                                                             |          | 45                          |
| <b>III</b>  | <b>Số điểm trường</b>                                                              | 1        |                             |
| <b>IV</b>   | <b>Tổng số diện tích đất (m<sup>2</sup>)</b>                                       | 10008    | 7.41                        |
| <b>V</b>    | <b>Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m<sup>2</sup>)</b>                            | 2000     | 1.48                        |
| <b>VI</b>   | <b>Tổng diện tích các phòng</b>                                                    |          |                             |
| 1           | Diện tích phòng học (m <sup>2</sup> )                                              | 48       | 1.2                         |
| 2           | Diện tích phòng học bộ môn (m <sup>2</sup> )                                       | 48       | 1.2                         |
| 3           | Diện tích phòng chuẩn bị (m <sup>2</sup> )                                         | 24       | 0.6                         |
| 3           | Diện tích thư viện (m <sup>2</sup> )                                               | 90       | 0.066                       |
| 4           | Diện tích nhà tập đa năng<br>(Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m <sup>2</sup> ) | 0        |                             |
| 5           | Diện tích phòng khác (...)(m <sup>2</sup> )                                        | 0        |                             |
| <b>VII</b>  | <b>Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu<br/>(Đơn vị tính: bộ)</b>                    |          | Số bộ/lớp                   |
| 1           | Khối lớp 10                                                                        | 7        |                             |
| 2           | Khối lớp 11                                                                        | 3        |                             |
| 3           | Khối lớp 12                                                                        | 35       |                             |
| 4           | Khu vườn sinh vật, vườn địa lí (diện tích/thiết bị)                                | 0        | -                           |
| 5           | .....                                                                              |          |                             |
| <b>VIII</b> | <b>Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập<br/>(Đơn vị tính: bộ)</b>      |          | Số học sinh/bộ              |
|             |                                                                                    | 40       | 33.75                       |
| <b>IX</b>   | <b>Tổng số thiết bị đang sử dụng</b>                                               |          | Số thiết bị/lớp             |
| <b>1</b>    | <b>Ti vi</b>                                                                       | 30       | 1                           |
| <b>2</b>    | <b>Cát xét</b>                                                                     | 5        | 0.2                         |
| <b>3</b>    | <b>Đầu Video/đầu đĩa</b>                                                           | 0        | 0                           |
| <b>4</b>    | <b>Máy chiếu OverHead/projector/vật thể</b>                                        | 4        | 0.13                        |
| <b>5</b>    | <b>Thiết bị khác...</b>                                                            |          |                             |
| <b>..</b>   | <b>.....</b>                                                                       |          |                             |

|    |          |                            |
|----|----------|----------------------------|
|    | Nội dung | Số lượng (m <sup>2</sup> ) |
| X  | Nhà bếp  | 0                          |
| XI | Nhà ăn   | 0                          |

|      |                                 |                                                  |        |                         |
|------|---------------------------------|--------------------------------------------------|--------|-------------------------|
|      | Nội dung                        | Số lượng phòng, tổng diện tích (m <sup>2</sup> ) | Số chỗ | Diện tích bình quân/chỗ |
| XII  | Phòng nghỉ cho học sinh bán trú | 0                                                |        |                         |
| XIII | Khu nội trú                     | 0                                                |        |                         |

| XIV | Nhà vệ sinh             | Dùng cho giáo viên | Dùng cho học sinh |                  | Số m <sup>2</sup> /học sinh |        |
|-----|-------------------------|--------------------|-------------------|------------------|-----------------------------|--------|
|     |                         |                    | Chung             | Nam/Nữ           | Chung                       | Nam/Nữ |
| 1   | Đạt chuẩn vệ sinh*      |                    |                   |                  |                             |        |
| 2   | Chưa đạt chuẩn vệ sinh* | 6 m <sup>2</sup>   |                   | 60m <sup>2</sup> |                             | 0.05   |

|       |                                              |    |       |
|-------|----------------------------------------------|----|-------|
|       | Nội dung                                     | Có | Không |
| XV    | Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh             |    | x     |
| XVI   | Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)           | x  |       |
| XVII  | Kết nối internet (ADSL)                      | x  |       |
| XVIII | Trang thông tin điện tử (website) của trường |    | x     |
| XIX   | Tường rào xây                                | x  |       |

Long Thành, ngày 12 tháng 9 năm 2024

 **TRƯỜNG TRƯỞNG**  
**TRUNG HỌC PHỔ THÔNG**  
**NGUYỄN DÌNH CHUẨN**  
*Phan Ngọc Hồng*  
**Phan Ngọc Hồng**

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO ĐỒNG NAI  
TRƯỜNG THPT NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU

THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên  
của cơ sở giáo dục phổ thông, năm học 2024-2025

| STT        | Nội dung                                              | Tổng số   | Hình thức tuyển dụng                                                                                                                                     |                                                                                                      | Trình độ đào tạo |           |           |    |      |           |  | Ghi chú |
|------------|-------------------------------------------------------|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-----------|-----------|----|------|-----------|--|---------|
|            |                                                       |           | Tuyển dụng trước ND 116 và tuyển dụng theo ND 116 (Biên chế, hợp đồng làm việc ban đầu, hợp đồng làm việc có thời hạn, hợp đồng làm việc không thời hạn) | Các hợp đồng khác (Hợp đồng làm việc, hợp đồng vụ việc, ngắn hạn, thỉnh giảng, hợp đồng theo ND 111) | TS               | ThS       | ĐH        | CĐ | TCCN | Dưới TCCN |  |         |
|            | <b>Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên</b> | <b>72</b> | <b>68</b>                                                                                                                                                | <b>4</b>                                                                                             |                  |           |           |    |      |           |  |         |
| <b>I</b>   | <b>Giáo viên</b>                                      |           |                                                                                                                                                          |                                                                                                      |                  |           |           |    |      |           |  |         |
|            | Trong đó số giáo viên dạy môn:                        | <b>60</b> | <b>61</b>                                                                                                                                                |                                                                                                      |                  | <b>13</b> | <b>53</b> |    |      |           |  |         |
| 1          | Toán                                                  | <b>9</b>  | <b>9</b>                                                                                                                                                 |                                                                                                      |                  |           | <b>9</b>  |    |      |           |  |         |
| 2          | Lý                                                    | <b>6</b>  | <b>6</b>                                                                                                                                                 |                                                                                                      |                  | <b>3</b>  | <b>3</b>  |    |      |           |  |         |
| 3          | Hóa                                                   | <b>6</b>  | <b>6</b>                                                                                                                                                 |                                                                                                      |                  | <b>4</b>  | <b>2</b>  |    |      |           |  |         |
| 4          | Sinh                                                  | <b>3</b>  | <b>3</b>                                                                                                                                                 |                                                                                                      |                  |           | <b>3</b>  |    |      |           |  |         |
| 5          | Công nghệ                                             | <b>2</b>  | <b>2</b>                                                                                                                                                 |                                                                                                      |                  |           | <b>2</b>  |    |      |           |  |         |
|            | Tin học                                               | <b>3</b>  | <b>2</b>                                                                                                                                                 |                                                                                                      |                  |           | <b>3</b>  |    |      |           |  |         |
| 6          | Văn                                                   | <b>8</b>  | <b>8</b>                                                                                                                                                 |                                                                                                      |                  | <b>1</b>  | <b>6</b>  |    |      |           |  |         |
| 7          | Sử                                                    | <b>4</b>  | <b>4</b>                                                                                                                                                 |                                                                                                      |                  |           | <b>4</b>  |    |      |           |  |         |
| 8          | Địa                                                   | <b>3</b>  | <b>3</b>                                                                                                                                                 |                                                                                                      |                  |           | <b>3</b>  |    |      |           |  |         |
| 9          | Anh văn                                               | <b>9</b>  | <b>9</b>                                                                                                                                                 |                                                                                                      |                  | <b>2</b>  | <b>7</b>  |    |      |           |  |         |
| 10         | Công dân                                              | <b>2</b>  | <b>2</b>                                                                                                                                                 |                                                                                                      |                  | <b>1</b>  | <b>1</b>  |    |      |           |  |         |
| 11         | Thể dục                                               | <b>3</b>  | <b>3</b>                                                                                                                                                 |                                                                                                      |                  |           | <b>3</b>  |    |      |           |  |         |
| 12         | GD Quốc phòng                                         | <b>2</b>  | <b>2</b>                                                                                                                                                 |                                                                                                      |                  |           | <b>2</b>  |    |      |           |  |         |
| <b>II</b>  | <b>Cán bộ quản lý</b>                                 |           |                                                                                                                                                          |                                                                                                      |                  |           |           |    |      |           |  |         |
| 1          | Hiệu trưởng                                           | <b>1</b>  | <b>1</b>                                                                                                                                                 |                                                                                                      |                  |           | <b>1</b>  |    |      |           |  |         |
| 2          | Phó hiệu trưởng                                       | <b>2</b>  | <b>2</b>                                                                                                                                                 |                                                                                                      |                  | <b>2</b>  |           |    |      |           |  |         |
| <b>III</b> | <b>Nhân viên</b>                                      |           |                                                                                                                                                          |                                                                                                      |                  |           |           |    |      |           |  |         |
| 1          | Nhân viên văn thư                                     | <b>1</b>  | <b>1</b>                                                                                                                                                 |                                                                                                      |                  |           | <b>1</b>  |    |      |           |  |         |
| 2          | Nhân viên kế toán                                     | <b>1</b>  | <b>1</b>                                                                                                                                                 |                                                                                                      |                  |           | <b>1</b>  |    |      |           |  |         |
| 3          | Thủ quỹ                                               |           |                                                                                                                                                          |                                                                                                      |                  |           |           |    |      |           |  |         |
| 4          | Nhân viên y tế                                        | 1         | 1                                                                                                                                                        |                                                                                                      |                  |           |           |    | 1    |           |  |         |
| 5          | Nhân viên thư viện                                    | 1         | 1                                                                                                                                                        |                                                                                                      |                  |           | <b>1</b>  |    |      |           |  |         |
| 6          | Nhân viên TB-TN                                       | 1         | 1                                                                                                                                                        |                                                                                                      |                  |           |           | 1  |      |           |  |         |
| 7          | Nhân viên khác                                        | 4         |                                                                                                                                                          | 4                                                                                                    |                  |           |           |    |      | 4         |  |         |
|            | ...                                                   |           |                                                                                                                                                          |                                                                                                      |                  |           |           |    |      |           |  |         |

Long Thành, ngày 12 tháng 9 năm 2024

**HIỆU TRƯỞNG**  
  
**Phan Ngọc Hồng**